

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/DS-ST
Ngày: 03 – 8 – 2023.
“V/v tranh chấp: Hợp đồng mua
bán tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Huy Tùng.

2/ Ông Võ Minh Dẫn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Dũng, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Thanh H - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, T1o Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn M, huyện M, tỉnh S.

Người đại diện T1o ủy quyền: Bà Lâm Thị Hằng N, sinh năm 1988 (T1o văn bản ủy quyền ngày 12/5/2023).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh S.

- Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1978.

2/ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

T1o đơn khởi kiện ngày 12/5/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết án cũng như tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2020 bà H có bán lúa giống cho vợ chồng ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị T1, việc mua bán không có làm hợp đồng mua bán mà chỉ có theo dõi trên sổ bán hàng. Đến ngày 26/04/2020, thì hai bên có lập biên bản thỏa thuận xác nhận nợ

tiền mua lúa giống là 193.923.000 (Một trăm chín mươi ba triệu chín trăm hai mươi ba nghìn đồng), ông T cam kết sẽ thanh toán thành 02 đợt như sau:

Đợt 1: Ông T cam kết khi thu hoạch lúa hè thu năm 2021 thì sẽ trả trước số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Đợt 2: Ông T cam kết khi thu hoạch lúa Đông Xuân năm 2021 thì sẽ trả số tiền còn lại là 93.923.000đ (Chín mươi ba triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Tuy nhiên, sau khi lập bản xác nhận nợ thì vợ chồng ông T, bà T1 chỉ gửi trả trước số tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), cụ thể trả vào các ngày như sau:

- Ngày 28/09/2021 dương lịch gửi trả số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

- Ngày 26/09/2022 dương lịch gửi trả số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Ngày 28/01/2022 dương lịch gửi trả số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Ngày 03/03/2022 dương lịch gửi trả số tiền là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng)

- Ngày 15/01/2023 dương lịch gửi trả số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Tổng số tiền mua lúa mà vợ chồng ông T, bà T1 còn nợ lại là 113.923.000đ (Một trăm mười ba triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn đồng) đến nay không tiếp tục trả nữa. Bà H đã nhiều lần đến nhà để yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 trả lại số tiền mua lúa giống còn nợ nhưng vợ chồng ông T, bà T1 chỉ hứa hẹn chứ không thực hiện việc trả nợ.

Nay bà Nguyễn Thị Thanh H yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền còn nợ là 113.923.000 (Một trăm mười ba triệu chín trăm hai mươi ba triệu đồng).

- Yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi chậm trả tính từ ngày 15/01/2023 dương lịch đến ngày xét xử 03/8/2023 là 06 tháng 18 ngày tính thành tiền là: $113.923.000đ \times 0,83\%/tháng \times 06 tháng + 18 ngày = 6.240.000đ$ (Sáu triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Tổng số tiền mà bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả là 120.163.000đ (Một trăm hai mươi triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Tại biên bản hòa giải ngày 04/7/2023 cũng như tại phiên tòa, vợ chồng ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị T1 chỉ thừa nhận còn nợ bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền là 113.923.000đ (Một trăm mười ba triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn đồng) và xin trả dần mỗi năm 10 triệu đồng cho đến khi dứt nợ. Còn tiền lãi chậm trả thì không đồng ý trả.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Về việc tuân thủ pháp luật: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa đã có đầy đủ cơ sở để khẳng định việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ 113.923.000đ (Một trăm mười ba triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn đồng) và lãi chậm trả là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ từ việc mua bán lúa. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản”.

[2] Về nội dung vụ án:

- Xét về hình thức và nội dung của hợp đồng mua bán tài sản giữa các bên là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự.

- Xét về quá trình thực hiện hợp đồng: Quá trình mua bán lúa vợ chồng ông T, bà T1 đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người mua hàng được quy định tại Điều 440 Bộ luật dân sự.

- Qua những lời trình bày của các đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng ông T, bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ của bên mua tài sản là không thực hiện đúng phương thức thanh toán như đã thỏa thuận được quy định tại khoản 2 Điều 433 và Điều 440 Bộ luật dân sự. Do đó bà H yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ là có căn cứ.

Về lãi suất chậm trả: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án tính lãi chậm trả từ ngày 15/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (03/8/2023) là có căn cứ, cụ thể: 113.923.000đ x 0,83%/tháng x 06 tháng + 18 ngày = 6.240.000 (Sáu triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả là 120.163.000đ (Một trăm hai mươi triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

[3] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Kiểm sát viên tại phiên tòa nêu quan điểm về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 430, Điều 433, Điều 440, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Thanh H.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền còn nợ là 120.163.000đ (Một trăm hai mươi triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng). Tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Thanh H cho đến khi thi hành án xong mà vợ chồng ông T, bà T1 chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Vợ chồng ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị T1 phải liên đới nộp 6.008.000đ (Sáu triệu, không trăm lẻ tám nghìn đồng) tiền án phí.

- Bà Nguyễn Thị Thanh H không phải chịu án phí. Bà H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.942.631đ (Hai triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn, sáu trăm ba mươi một đồng) theo biên lai thu số 0009804 ngày 12/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S.

Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh S xét xử T1o thủ tục phúc thẩm.

Bản án này được thi hành T1o quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án T1o quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện T1o quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

-VKSND huyện T;
-Chi cục THA huyện T;
-TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
-Các đương sự.
-Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng